

Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

GS.TS. Nguyễn Quang Thái¹

Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam

Email: thai.nguyenquang@gmail.com

Khoa học và công nghệ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển bền vững nhưng lại chưa được đầu tư tương xứng và việc đầu tư cũng chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Bài viết phân tích thực trạng và triển vọng đầu tư phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam, từ đó đề ra một số giải pháp cho thời gian tới.

Từ khóa: khoa học công nghệ, đầu tư, cơ chế tài chính, kinh phí sự nghiệp khoa học

1. Mấy nét thực trạng đầu tư cho KH&CN

Tổng đầu tư đầu tư cho KH&CN nước ta thường được thống kê chủ yếu từ chi ngân sách bởi lẽ các khoản chi của tư nhân lâu nay chưa được thống kê chính xác, trong khi nguồn vốn cộng lại tính cả vốn điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường,... khi còn có Bộ KH&CNMT. Theo thông lệ, tổng vốn đầu tư được hình thành từ ba nguồn chính:

Vốn của Khu vực kinh tế Nhà nước. Đến lượt nó, vốn này lại bao gồm, vốn NSNN, vốn tín dụng Nhà nước (có phần ưu đãi ít nhiều) và vốn của các DNNN)

Vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước ngoài Nhà nước và

Vốn đầu tư cho KH&CN từ nước ngoài (ODA, FDI và các nguồn nước ngoài khác, trong đó có tài trợ từ các nhà hảo tâm).

Tuy nhiên, do trình độ phát triển kinh tế còn thấp và công tác thống kê còn yếu kém, nên số liệu từ nguồn ngân sách là “chính xác” hơn cả; các nguồn vốn tư nhân ngoài nước cũng rất rõ (qua ODA, FDI), nhưng việc thống kê, cập nhật thông tin lại rất sơ sài (kể cả mua máy móc, thiết bị, bí quyết công

nghệ, bằng phát minh sáng chế, chuyển giao công nghệ...).

Trên thực tế, KH&CN đã có tác dụng tích cực đến sự phát triển đất nước, từ thời kỳ kháng chiến đến xây dựng hòa bình. Nhiều sản phẩm có chứa hàm lượng KH&CN cao, có sức cạnh tranh lớn nên đã chiếm vị trí tốt trên thương trường, như nhiều sản phẩm nông nghiệp, nhất là lúa gạo có sản lượng hàng hóa lớn, cà phê, cao su,... chiếm thị phần cao trên thế giới và các sản phẩm công nghiệp mỏ, công nghiệp chế tác và điện nước. Đặc biệt, mấy năm gần đây, các sản phẩm công nghiệp điện tử, máy tính có quy mô xuất khẩu khá lớn. Chỉ riêng 9 tháng đầu năm 2012 đã xuất khẩu đến 83 tỷ đô la và cả năm ước 113 tỷ đô la, làm cho tỷ trọng xuất khẩu chiếm trong GDP ngày càng cao. Trong lĩnh vực xây dựng, nhờ ứng dụng các quy trình công nghệ mới, công nghệ cao nên xây dựng cầu, đường, nhà máy đã đạt nhiều kết quả rất đáng khích lệ. Để đạt được thành tựu kinh tế này, một phong cách sản xuất công nghiệp, và nhiều công nghệ hiện đại đã được ứng dụng, cả trong các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, hiện nay, thống kê đầu tư cho KH&CN

còn rất sơ sài và khó trong so sánh quốc tế, nên chỉ có thể tiếp cận một số mặt của vốn đầu tư dành cho KHCN và cố gắng phân tích để tìm ra các ưu điểm và nhược điểm, nhằm hoàn thiện chính sách cho tương lai, bởi lẽ, bên cạnh yếu tố vốn K và lao động L, yếu tố tiên bộ KHCN gọi chung là TFP (Total Factor Productivity) là quan trọng nhất cho phát triển và xét trong tiến trình CNH, HĐH thì khả năng đổi mới công nghệ (innovation) có ý nghĩa quyết định đối với khả năng cạnh tranh của quốc gia². Khi yếu tố đổi mới công nghệ càng mạnh thì tương ứng sự phát triển kinh tế càng cao. Tuy nhiên, trong nhiều năm, kinh phí đầu tư cho KHCN chủ yếu là từ ngân sách (trên 2/3), trong đó đã dành trên 60% cho chi sự nghiệp, mà không phải là đầu tư phát triển. Các kết quả NCKH và ứng dụng, các bằng phát minh sách chế, hoặc chuyển giao công nghệ cũng còn khiêm tốn. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đã giành được nhiều thành tựu trong phát triển nhờ KHCN trong các lĩnh vực nông nghiệp (như giống lúa mới, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật nông nghiệp có chất lượng ngày càng cao,...); trong công nghiệp, bên cạnh từng dây chuyền riêng lẻ, đã phát triển các ngành công nghiệp có kỹ thuật công nghệ mới như dầu khí, điện lực, xây dựng, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Để đạt được thành tựu này đã triển khai mạnh mẽ đầu tư vào KHCN thuộc mọi thành phần kinh tế, trong và ngoài nước.

Đồng thời cũng còn vấn đề về quản lý vốn đầu tư cho KHCN, làm sao để vốn này có hiệu quả ngày càng cao, trở thành động lực của phát triển. Trên thực tế, do quá ham tăng trưởng nhanh mà chưa chú ý đúng mức đến chất lượng và hiệu quả, tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng vốn nên thành tố TFP đang ngày càng giảm sút, gây lo ngại cho mọi người. Theo đánh giá của các chuyên gia, thời kỳ 2001-2005 thành tố TFP lên tới 28%, còn trong thời kỳ 2006-2010 thành tố TFP giảm dần, thậm chí hiện nay chỉ khoảng 10% hoặc thấp hơn. Năm 2012 này, xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tăng mạnh với tốc độ gần 40%, do đã có khả năng tham gia trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu GVC, trong khi xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước giảm, một phần do quy mô sản xuất kinh doanh chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường (cả số lượng và chất lượng, giá cả), phản ánh sức cạnh tranh thấp, mà một nguyên nhân là các yếu tố KHCN chứa đựng trong các sản phẩm nội địa đã chưa được chú ý đúng mức.

Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2011-

2020 đã có nhiều điểm thay đổi tạo tiền đề phát triển giai đoạn tới. Đặc biệt, Chiến lược đã gắn với chiến lược phát triển KT-XH, đổi mới toàn diện cơ chế đầu tư, tài chính đối với hoạt động KHCN, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, lấy DN làm trung tâm cho hoạt động nghiên cứu KHCN. Tuy nhiên, khi định mục tiêu đến năm 2020, KHCN Việt Nam có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại ở ASEAN và thế giới khá mơ hồ (sản phẩm nào, lĩnh vực nào, trong mối tương quan quốc tế và khu vực). Việt Nam có số tiên sỹ cao nhất khu vực Đông Nam Á và còn đang tăng lên, nhưng chưa trường Đại học nào có thể đứng trong top đầu của khu vực, dù 500 hay 100. Từ năm 2000 đến nay, chi cho KHCN chiếm khoảng 2% ngân sách nhà nước, tương đương 0,45 – 0,5 GDP. Điều này cho thấy, trong khi nguồn ngân sách không nhỏ, nhưng nguồn vốn tư nhân còn hạn hẹp. Việc xã hội hóa nguồn đầu tư ngoài ngân sách vẫn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động KHCN trong phạm vi cả nước. Các nước có nền KHCN phát triển, tỉ lệ đầu tư ngân sách nhà nước trên đầu tư của xã hội cho KHCN là 1/3 – 1/4. Các ý kiến cho rằng cần phải tăng cường đầu tư của xã hội, kể cả nguồn lực nước ngoài cho KHCN. Theo Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nghiêm Vũ Khải: “Mục tiêu đầu tư cho KHCN toàn xã hội đạt 1,5% GDP năm 2015 và đến năm 2020 hơn 2%/GDP là khả thi. Thậm chí phải phấn đấu cao hơn, vì chỉ tiêu trên thấp về tỉ lệ, nhỏ về giá trị tuyệt đối so với nhiều nước trong khu vực và thế giới”. Xã hội hóa việc đầu tư cho KHCN, trong đó có các DN tham gia và tăng đầu tư trích 10% lợi nhuận trước thuế là cần thiết. Điều này đã được quy định trong luật Thuế thu nhập DN, trường hợp DN trích 10% đầu tư cho công nghệ thì trong đó đã có 2,5% thuế thu nhập DN được miễn. Quy định này mục đích là khuyến khích DN đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả năng suất và sức cạnh tranh. Tuy nhiên, do các doanh nghiệp trong nước phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên quy mô 10% lợi nhuận trước thuế rất khiêm tốn, khó tạo ra sức bật cho sức cạnh tranh của sản phẩm. Nhiều chuyên gia cho rằng, quy định này chỉ có tính chất khuyến khích mà chưa có chế tài bắt buộc. Do đó, trong quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật tới đây cần quy định những chế tài ràng buộc nhưng vẫn bảo đảm quyền tự do kinh doanh của DN. Một trong những tiêu chí để đánh giá quốc gia công nghiệp theo hướng hiện đại là giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao

phải đạt 45% GDP trở lên. Việc này còn thiếu các tiêu chí cụ thể, định hướng cụ thể đã gây khó khăn khi thực hiện vì phát triển và ứng dụng KHCN phải là một giải pháp xuyên suốt để thực hiện Đề án tái cấu trúc và những mục tiêu phát triển KT-XH đến năm 2020, khi hiện nay mới xuất khẩu công nghệ cao được 6-10% và đang nâng lên.

Hơn nữa, đối với đầu tư công, việc phân bổ chi ngân sách cho KHCN quá chậm và không xét đến yếu tố đặc thù của lĩnh vực này. Cụ thể, trước tháng 3 hàng năm, các bộ ngành, địa phương mới chuẩn bị lập dự toán chi ngân sách cho năm sau, trong đó có cả khoản chi cho KHCN trên cơ sở các đề tài, đề án, công trình đã được phê duyệt. Đến ngày 31/7 hàng năm việc xây dựng dự toán mới hoàn tất và sớm nhất thì cũng phải đến tháng 1 năm sau nguồn chi cho KHCN mới được phân bổ. Như vậy, nên làm sao cho việc phân bổ được liên tục khi có nhu cầu, không nên chia cắt theo năm lịch. Nếu không thì kể từ khi nhà khoa học, viện nghiên cứu có ý tưởng đến khi đề tài khoa học, công trình nghiên cứu được nhận đồng vốn đầu tiên phải mất tối thiểu 1 năm, thông thường là từ 1,5-2 năm, làm mất tính thời sự của các đề tài sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo. Ngay Bộ trưởng Nguyễn Quân cũng nêu: *“Phân bổ ngân sách cho KHCN chẳng khác gì lĩnh vực xây dựng cơ bản thì không thể thực hiện được vì không thể “định lượng” được ý tưởng khoa học. Hơn nữa, khi nhận được nguồn vốn thì đề tài nhiều khi không còn cần thiết để nghiên cứu, nếu còn thì do lạm phát, số tiền được cấp cũng không đủ”*. Hơn nữa, *“Không những thế, trong tổng số tiền chi cho KHCN thì một nửa được phân trực tiếp cho các địa phương, nửa còn lại phân trực tiếp cho các bộ ngành nên Bộ KHCN rất khó kiểm soát được nguồn vốn này và đặc biệt không thể biết chính xác hiệu quả nguồn vốn đầu tư đến đâu”*.

Theo số liệu của Bộ Tài chính, chỉ tính riêng sự chậm trễ xác định nhiệm vụ KHCN, năm 2011 còn tới 870 tỷ đồng (chiếm 18% tổng chi ngân sách) không thể phân bổ được tại thời điểm lập dự toán. Năm 2012, số ngân sách chi cho KHCN không phân bổ được do sự chậm trễ trong xác định nhiệm vụ tuy có giảm xuống nhưng vẫn còn tới 404 tỷ đồng. Ngoài ra, đến thời điểm này ngân sách đã cấp 800 tỷ đồng cho Quỹ phát triển KHCN quốc gia và 70 tỷ đồng cho Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm, nhưng đến nay tổng số tiền giải ngân của cả 2 quỹ này mới chỉ đạt 450 tỷ đồng. Dưới đây xin phân tích

cụ thể cơ cấu của vốn đầu tư cho KHCN.

Khu vực kinh tế Nhà nước, chủ yếu là ngân sách Nhà nước:

Trên thực tế, Kinh phí đầu tư cho KH&CN từ NSNN là phần vốn chủ yếu dành cho KHCN, còn vốn của khu vực doanh nghiệp và nước ngoài còn khiêm tốn. Trong 5 năm liên tục 2001-2005, ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho KH&CN đạt được 2% tổng chi NSNN, tương đương 0,5% GDP. Sau 5-7 năm, tình hình về cơ bản không thay đổi về tỷ lệ đầu tư so với GDP và ngân sách, dù có nhiều nỗ lực. Hơn nữa, vai trò của Bộ KHCN trong phân bổ vốn bị chèn lấn, làm cho các tiêu chí để lựa chọn, phân bổ, nghiệm thu và ứng dụng bị “méo” đi khá nhiều.

Cơ cấu vốn chia theo lĩnh vực:

Cơ cấu đầu tư cho KH&CN từ NSNN bao gồm Kinh phí sự nghiệp khoa học (SNKH) chiếm khoảng gần 2/3 nguồn vốn và vốn đầu tư phát triển. Đến lượt nó, nguồn vốn công này lại chia theo trung ương và địa phương quản lý, thích ứng với cơ chế phân cấp. Giữa các Bộ quản lý cũng có sự chia cắt. Chẳng hạn, nếu không tính các nội dung chi do Bộ KH&ĐT phân bổ từ NSNN thì tổng đầu tư cho hoạt động KH&CN do Bộ KH&CN phân bổ chỉ đạt 1,5% đến dưới 2% trong tổng chi NSNN. Trong khi đó, cơ chế để khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư rất kém, hay bị che dấu. Trên thực tế, đến 70% vốn đầu tư phụ thuộc NSNN, còn khu vực tư nhân chỉ khoảng 30%, hoặc bị các công ty Mẹ của các doanh nghiệp FDI không chế bí quyết công nghệ.

Đầu tư phát triển

Đến nay tỷ lệ chung đầu tư và chi thường xuyên vẫn là khoảng 30/70, nên nguồn vốn cho sáng tạo công nghệ còn khá thấp.

Kinh phí SNKH

Kinh phí SNKH được phân bổ cho hai khu vực: SNKH Trung ương và SNKH địa phương. Sự phân cấp này do cơ chế chia cắt theo địa phương, nên số vốn KHCN đã bị sử dụng sai mục đích, nhất là của các địa phương, có khi sai mục đích KHCN đến 50%.

Kinh phí SNKH Trung ương

a) Cơ cấu kinh phí SNKH Trung ương. Kinh phí SNKH Trung ương bao gồm các nguồn sau: Cấp từ NSNN; Kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ KH&CN; Kinh phí từ nguồn viện trợ, kể cả thực hiện các nghị định thư.

b) Nội dung chi:

Đây là lĩnh vực đa dạng, như chi cho nhiệm vụ KH&CN nhà nước, chi cho các quỹ quốc gia, chi hỗ trợ nhiệm vụ KH&CN các bộ ngành,...

b.1. Chi cho các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước

Phân bổ kinh phí SNKH Trung ương cho các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước được trình bày trong kèm theo.

b.2. Chi hỗ trợ nhiệm vụ cấp Bộ

Một số Bộ đã phân nhiệm vụ không cho các đơn vị KH&CN, mà chia cho cả các Vụ để thực hiện các nhiệm vụ có tính chất “nghiên cứu, lập đề án”.

Kinh phí SNKH địa phương

a) Cơ cấu kinh phí SNKH địa phương

Kinh phí SNKH địa phương vẫn duy trì 1-2% tổng chi ngân sách của địa phương. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố còn được cấp một phần kinh phí từ nguồn kinh phí SNKH Trung ương để triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước như các dự án thuộc Chương trình nông thôn, miền núi, các dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp nhà nước,...

b) Nội dung chi:

Kinh phí SNKH địa phương chủ yếu dành cho các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển (bao gồm các nhiệm vụ nghiên cứu KHXH, các đề tài thực nghiệm, dự án sản xuất thử nghiệm và các đề án áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất), thông tin KH&CN, tiêu chuẩn- đo lường-chất lượng, hợp tác quốc tế, đào tạo, thanh tra, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN... Như vậy, vốn đầu tư cho KH&CN của Nhà nước trong các năm ngày càng sử dụng có hiệu quả hơn, đóng góp tốt cho quá trình sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007.

Trong kế hoạch 5 năm gần nhất 2006-2010 và hai năm gần đây, vốn đầu tư công dành cho KH&CN vẫn giữ 2% vốn ngân sách. Đây là một nguồn lực ngày càng lớn, tương đương mấy trăm triệu đôla Mỹ một năm. Trong giai đoạn 2006- 2011, ngân sách chi cho lĩnh vực này 57.032 tỷ đồng (năm 2012 dự kiến chi 13.168 tỷ đồng). Mặc dù chi ngân sách cho KH&CN của Việt Nam thuộc hàng cao nhất (chi ngân sách cho KH&CN của các nước trên thế giới chỉ vào khoảng 0,3-0,5% GDP), nhưng bất cập ở chỗ, 75% tổng chi cho KH&CN của nước ta là từ nguồn ngân sách, tức là ngân sách bỏ ra 3 đồng mới huy động được 1 đồng từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cho KH&CN. Trong khi đó, ở các nước trên thế

giới, ngân sách bỏ ra 1 đồng, thu hút được 3-5 đồng, thậm chí 10 đồng đầu tư từ xã hội. Chính vì vậy, so với bình quân đầu người, chi cho KH&CN của nước ta mới được khoảng 10 USD, bằng 10-20% so với bình quân của thế giới, thậm chí chỉ bằng 1% so với Nhật Bản, Hàn Quốc....

Kinh phí đầu tư cho KH&CN trong các doanh nghiệp

Hiện nay, số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, ước tính gần 700.000 doanh nghiệp, trong đó, gần 500.000 doanh nghiệp đang hoạt động, làm nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Doanh nghiệp bước đầu nhận thức được sự cần thiết phải đầu tư cho đổi mới công nghệ để duy trì tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế hội nhập quốc tế. Đến nay do nhu cầu cạnh tranh, đầu tư của các doanh nghiệp chủ động hơn, nhưng theo Luật thuế thì chỉ được chi dùng không quá 10%, nên cũng gây khó khăn cho đổi mới công nghệ, do phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam là DN vừa và nhỏ, lợi nhuận thấp.

Cơ cấu nguồn vốn của từng loại hình doanh nghiệp rất khác nhau. Nguồn vốn NSNN được phân bổ chủ yếu cho DNNN nhưng cũng chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp so với nguồn vốn khác và nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Trong tổng số vốn đầu tư đầu tư cho hoạt động KH&CN của các doanh nghiệp chỉ có 8% cho nghiên cứu khoa học, phần dành cho đổi mới công nghệ chiếm tỉ lệ rất cao (92%) chủ yếu là đổi mới trang bị kỹ thuật với phần không nhỏ là nhập máy móc-thiết bị từ nước ngoài. Còn việc nghiên cứu khoa học để đổi mới công nghệ và sản phẩm chưa được coi trọng. Nếu so với doanh thu thì tỷ lệ đầu tư cho NCKH/doanh thu chỉ đạt dưới 0,3%.

Mặc dù vậy, nhiều thương hiệu Việt đã có tiếng vang trên trường quốc tế. Không kể các doanh nghiệp của Nhà nước, trong khu vực tư nhân cũng ngày càng có nhiều doanh nghiệp có thương hiệu mạnh.

Kinh phí đầu tư cho KH&CN từ các nguồn nước ngoài

Kinh phí đầu tư cho KH&CN từ nguồn nước ngoài được thực hiện thông qua 3 hình thức sau:

(1)- Kinh phí đối ứng của đối tác nước ngoài thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN theo Nghị định thư song phương hay đa phương. Vốn này được quản lý có tính chất hành chính, còn kiểm tra việc chuyển giao cho phía Việt Nam còn chưa thật chặt chẽ;

(2)- Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), kể cả vốn hỗ trợ kỹ thuật chiếm khoảng 20%, nhưng quản lý chưa chặt chẽ, chủ yếu để chuẩn bị dự án, còn phục vụ cho R&D còn rất hạn chế. Trong tương lai, nguồn ODA càng hạn hẹp hơn, điều kiện vay, nhận ODA khó hơn, do kinh tế Việt Nam đã đạt chuẩn nước thu nhập trung bình;

(3)- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ngày càng nhiều. Đến nay số vốn đã đăng ký hơn 200 tỷ đô la, số vốn đã thực hiện đạt khoảng 100 tỷ đô la và số vốn tích lũy trong các dự án còn “lưu” tại Việt Nam cũng hơn 70 tỷ đô la (Theo báo cáo của UNCTAD năm 2012).

2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho KHCN và những vấn đề cần tiếp tục đổi mới sâu sắc và toàn diện hơn nữa

Mọi người đều biết, KHCN có tác động rất lớn đến hiệu quả, NSLĐ và sức cạnh tranh trong nền kinh tế. Thông tin trên báo chí cho biết, Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân đánh giá, nền KHCN Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng năng lực KHCN chưa tương xứng và đã bộc lộ một số yếu kém. Trong đó, cơ chế chính sách tài chính và huy động các nguồn lực đầu tư cho KHCN là một trong những vướng mắc lớn cần có giải pháp khắc phục. Trước thắc mắc của nhiều đại biểu về việc xét duyệt, phân bổ kinh phí cho KHCN; việc sử dụng và giám sát hiệu quả nguồn vốn này... Bộ trưởng Bộ KH-CN Nguyễn Quân cho rằng, công tác phân bổ ngân sách KH-CN hiện vẫn mang tính hành chính bao cấp, chia theo tỷ lệ, tiền lệ của năm trước mà chưa thực sự căn cứ theo hiệu quả hoạt động, năng lực và nhu cầu thực tế. Vấn đề này đã vấp phải sự phản ứng của giới khoa học. Theo Bộ KH-CN, Nhà nước không cấp kinh phí cho ý tưởng và Bộ cũng không bao giờ xin cấp kinh phí cho ý tưởng. Tất cả các đề tài phải qua thuyết minh, có dự toán, qua tuyển chọn, được phê duyệt mới được cấp kinh phí. Tuy nhiên, nhiều đề tài đã phê duyệt xong mà kinh phí vẫn chưa có, do tổng kinh phí cho KHCN về chậm cả 1/2 năm, có khi nhiều hơn. Chỉ những người làm quản lý đi lên từ cán bộ khoa học mới có thể hiểu và thông cảm với đặc thù này. Coi cơ chế tài chính là một trong những vướng mắc chính cần tháo gỡ. KHCN là một hoạt động đặc thù nhưng việc xây dựng kế hoạch lại triển khai như xây dựng kế hoạch cơ bản. Việc đòi hỏi KHCN có định mức chi tiết là không thực tế với một số lĩnh vực. Thời gian từ lập kế hoạch tới khi đề xuất cấp

kinh phí là quá dài nên khi nhận được tiền thì đã trượt giá, hoặc lạm phát nên kinh phí không đáp ứng được, một số nội dung không còn phù hợp vì lỗi thời. Hiện nay, do cách làm hành chính, nên ngay cả những nhiệm vụ được đề xuất thì sớm nhất cũng phải 1 năm mới có kinh phí. Điều này hoàn toàn khác với cơ chế tài chính cho KHCN ở các quốc gia, nhiệm vụ đề xuất được phê duyệt sẽ cấp ngay kinh phí. Do đó, nên áp dụng cơ chế Quỹ cấp kinh phí cho hoạt động KHCN sẽ phù hợp hơn. GS.Đặng Hữu chia sẻ, “*nghiên cứu khoa học mà tính cụ thể thì làm sao có sáng tạo phát triển KHCN. Chúng ta đừng làm các nhà khoa học nản lòng*”. Nguồn lực đầu tư cho KHCN từ các DN, các tổ chức, cá nhân đóng vai trò chủ lực, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ là cơ sở khởi nguồn. Tuy nhiên, đầu tư của các DN cho hoạt động KHCN vẫn thấp hơn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là chưa có cơ chế hiệu quả khuyến khích DN và các tổ chức, cá nhân đầu tư cho KHCN. Hiện nay, chính sách chưa khuyến khích DN và giới khoa học đầu tư và làm khoa học. Do đó, cần yêu cầu DN bắt buộc dành một tỷ lệ tối thiểu lợi nhuận trước thuế và không giới hạn mức tối đa để đầu tư cho KHCN thay vì khuyến khích trích đến 10% như hiện nay. Trong trường hợp nguồn trích quá nhỏ, phải tạo cơ chế để có thể sử dụng nguồn đó cho chính họ hoặc cho phát triển KHCN của địa phương, khu vực. Nếu không có kênh đầu tư, chắc chắn DN không thể trích lợi nhuận của họ để đầu tư cho KHCN được. Bộ trưởng Nguyễn Quân cũng cho biết, thời gian tới, Bộ sẽ tập trung vào một số nội dung đột phá, trong đó có việc tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội, DN. Bên cạnh các vấn đề tài chính, đầu tư, Bộ trưởng Bộ KHCN cũng giải trình về vấn đề đưa các đề tài KHCN ứng dụng vào cuộc sống, giảm thiểu khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tế. Theo Bộ trưởng, tỷ lệ chung của thế giới là 80% đề tài khoa học phải chờ. Ở Việt Nam, tỷ lệ các đề tài cấp nhà nước có thể ứng dụng được không quá 20%. Cũng đã đặt ra tỷ lệ cho các nhiệm vụ KHCN là 50-30-20, trong 100% số đề tài KHCN cấp nhà nước, 50% là đề tài ứng dụng, 30% có khả năng hoàn thiện công nghệ, sản xuất thử nghiệm và 20% phải được thương mại hoá. Nhưng theo tác giả, cách quy định thế cũng còn có tính ước lệ, nhưng cần được kiểm tra chặt chẽ để đạt hiệu quả thiết thực, nhất là trong lĩnh vực KHXXH và nhân văn thì tính ứng dụng rất cần đặt mềm dẻo.

Triển vọng đầu tư cho KHCN

Phát triển kinh tế xã hội bền vững dựa vào đâu? Năm 2020 đang đến gần, trong khi những khó khăn trước mắt vẫn rất lớn, ở nước ta và cả trên phạm vi toàn cầu. Đây cũng là thời điểm “đích đến” cho những nỗ lực công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Để duy trì tốc độ tăng trưởng GDP 7 đến 8% năm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế khi điểm xuất phát thấp, thì việc đưa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lực lượng lao động phổ thông... chỉ là những yếu tố ban đầu, khơi dòng cho sự phát triển. Nhưng để bước đi vững chắc, lâu dài thì không thể dựa vào tư duy phát triển kinh tế khai thác tiềm năng sẵn có, lương nhân công thấp, chạy theo nền kinh tế khai thác tài nguyên thô, mà cần đi vào phát triển theo chiều sâu, dựa vào KHCN. Yếu tố con người với ý thức tổ chức kỷ luật, sáng tạo, cần cù và phát triển khoa học, công nghệ (KHCN) phục vụ cuộc sống chính là điểm cơ bản dẫn dắt các nước nghèo tài nguyên, đông dân, bị tàn phá nặng nề sau chiến tranh bút phá thành các nước có nền kinh tế phát triển, người dân có mức sống cao, được thụ hưởng các thành tựu khoa học kỹ thuật của nhân loại.

Kinh nghiệm Hàn Quốc là một quốc gia vượt lên sau chiến tranh. Yếu tố con người và KHCN được đặt đúng vị trí trong chiến lược phát triển. Ngay từ những năm đầu của thập kỷ 60, Hàn Quốc đã quan tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển đất nước. Đầu tư cho đội ngũ khoa học, cơ sở khoa học ban đầu là rất lớn so với khả năng kinh tế nhất là sau chiến tranh và không tránh khỏi sự phân đối và ý kiến trái chiều của dư luận xã hội. Sự ra đời của Viện KIST, các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu, các chính sách mạnh bạo đã thu hút và sử dụng nhân tài khắp thế giới. Khoa học công nghệ trở thành chính sách cốt lõi trong phát triển kinh tế tri thức. Mỗi phát minh, sáng chế đều mang

lại giá trị kinh tế, xã hội. Hàm lượng tri thức trong một sản phẩm tiêu dùng xã hội bảo đảm cho sự phát triển bền vững của kinh tế.

Theo sự phân loại các nền kinh tế theo năng lực cạnh tranh thì cùng với mức GDP tăng lên, yếu tố KHCN ngày càng có tác dụng lớn cho sự phát triển, nhất là yếu tố sáng tạo công nghệ (innovation). Theo đánh giá về cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới WEF năm 2012/2013, đối với các nước như Việt Nam, về trung bình yếu tố đổi mới công nghệ mới chiếm 5% tăng trưởng, còn với nước như Thái Lan, tỷ lệ này nâng lên 10%, còn với nước Nga hay G8 nói chung, yếu tố đổi mới công nghệ có thể lên tới 30% hay hơn nữa.

Vì thế, trong tương lai, ngay trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, sự định hướng có địa chỉ rõ ràng sẽ tạo thuận lợi để nâng cao tác động của KHCN nói chung và nhất là đổi mới CN trong sự phát triển đất nước.

Vấn đề đầu tư cho KHCN. Ngân sách từ các nguồn thuế của người dân, của doanh nghiệp đóng góp và các nguồn khác như khai thác khoáng sản, vay nợ... Vì vậy, ngân sách nhà nước được phân cho các ngành, các địa phương, các lĩnh vực theo tỷ lệ và do Quốc hội quyết định. Ngân sách dành cho KHCN của nước ta đã được nâng lên nhưng chưa tương xứng với tầm vóc và yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá. Các quốc gia phát triển giành ưu thế ngân sách dành cho KHCN. Ở Hàn Quốc, tổng đầu tư cho KHCN là khoảng 46,5 tỷ USD, trong đó nhà nước đầu tư 13,2 tỷ USD (chiếm 28,3%). Phần kinh phí còn lại thuộc về các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp. Các công ty như Samsung, LG, Hyundai, Posco... cũng dành nhiều tiền cho đầu tư phát triển KHCN áp dụng cho từng sản phẩm. Như vậy, tuy ngân sách dành cho KHCN còn dưới 30%, nhưng

Bảng 1: Tỷ trọng khoa học và công nghệ trong các giai đoạn phát triển

| | Các giai đoạn phát triển | | | | |
|---------------------------------------|----------------------------------|---|----------------------------------|--|---------------------------------|
| | Giai đoạn 1 Dựa trên số lượng | Chuyển tiếp từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 | Giai đoạn 2 Dựa trên hiệu quả | Chuyển tiếp từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3 | Giai đoạn 3 Dựa trên đổi mới |
| Ngưỡng GDP trên đầu người (USD) | <2000 | 2000-2999 | 3000-8999 | 9000-17000 | >17000 |
| Tỷ trọng các yếu tố cần thiết cơ bản | 60% | 40-60% | 40% | 20-40% | 20% |
| Tỷ trọng các yếu tố nâng cao hiệu quả | 35% | 35-50% | 50% | 50% | 50% |
| Tỷ trọng yếu tố đổi mới và tinh vi | 5% | 5-10% | 10% | 10-30% | 30% |

Nguồn: WEF. Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2012/2013, trang 9

do quy mô kinh tế đã lớn, nên quy mô đầu tư khoa học công nghệ cũng rất lớn, tính bình quân đầu người. Thêm vào đó, hơn 70% vốn đầu tư cho KH&CN đã được các doanh nghiệp lớn thực hiện rất có kết quả, với cơ chế thông thoáng, với tầm nhìn toàn cầu.

Ở Việt Nam, tuy tỷ lệ đầu tư cho KH&CN từ ngân sách nhà nước tính trên GDP của Việt Nam là 0,5%, không thấp so với bình quân chung thế giới, nhưng mức đầu tư của xã hội và doanh nghiệp ngoài nhà nước cho KH&CN còn rất thấp, khoảng 0,3% GDP. Như vậy, tổng đầu tư của Việt Nam cho KH&CN hằng năm vẫn dưới 1% GDP. Trong khi đó, mức đầu tư của Trung Quốc năm 2010 là 2,2% GDP, của Hàn Quốc là 4,5% GDP. Vậy làm sao chuyển biến tình hình này? Một mặt cần tăng cường duy trì và sử dụng có hiệu quả 2% ngân sách cho KH&CN, mặt khác nên có cơ chế để thúc đẩy đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách theo tỷ lệ đảo ngược, tạo ra nên KH&CN quốc dân, mà không phải chỉ chủ yếu là “quốc doanh” như hiện nay. Nếu tới năm 2020, tổng mức đầu tư cho khoa học công nghệ của Việt Nam không đạt ít nhất 2% GDP, thì rất khó để chúng ta thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là hạ thấp năng lực cạnh tranh quốc gia. Áp dụng KH&CN cao sẽ mở rộng được quy mô sản xuất, rút ngắn thời gian và sử dụng ít lao động nhưng hiệu quả kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách và xây dựng đội ngũ lao động có trình độ, kỹ năng, tính kỷ luật cao. Đặc biệt là phải có chính sách rõ ràng, ưu tiên cho đầu tư vào KH&CN để huy động nguồn lực của toàn xã hội, của người dân và doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng KH&CN. Muốn thay đổi phải bắt đầu từ nhận thức đúng về vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế xã hội, từ tư duy ngân sách đầu tư cho KH&CN. Không chỉ tăng về lượng mà đòi hỏi về chất, cả về bề rộng lẫn chiều sâu cho phát triển bền vững.

Đầu tư dàn trải. Bộ KH&CN là cơ quan chịu trách nhiệm trước Quốc hội về 2% tổng chi NS cho KH&CN nhưng trên thực tế Bộ KH&CN chỉ chủ động quản lý được việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN với kinh phí chiếm 12% tổng chi NS cho KH&CN, thiếu cơ chế để Bộ KH&CN kiểm soát nội dung và hiệu quả đầu tư của 88% NS còn lại do Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính cấp cho các Bộ, ngành và địa phương dẫn đến đầu tư dàn trải, thậm chí sai mục đích. Nhiều điều phương đã điều chuyển kinh phí cho KH&CN để giải quyết những vấn đề khác. Để khắc phục những vấn đề này, tới đây sẽ triển

khai thực hiện đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tổ chức hoạt động KH&CN”.

Cơ chế tài chính lỗi thời. Cần đánh giá lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế tài chính và huy động nguồn lực cho KH&CN; đánh giá về việc thực thi chính sách và trách nhiệm của các Bộ trong việc phân bổ, sử dụng và kiểm soát thực hiện các khoản chi cũng như hiệu quả đầu tư cho KH&CN. Tổng kết 10 năm qua, nước ta đã xây dựng rất nhiều văn bản chính sách nhưng vẫn chưa đầy đủ, cơ chế tài chính cho KH&CN còn nhiều bất cập. Việc thực hiện hai thông tư liên tịch 93/2006/TTLT-BKH&CN-BTC Hướng dẫn chế độ khoán kinh phí đề tài, dự án KH&CN và thông tư liên tịch 44/2007/TTLT-BTC-BKH&CN về cơ chế phân bổ, xây dựng dự toán đề tài, nhiệm vụ KH&CN đã bộc lộ một số bất cập như: chưa tính đầy đủ một số khoản chi phí cho lương cán bộ nghiên cứu và cán bộ quản lý, chi phí giám sát, dự phòng; các định mức để xây dựng dự toán chưa linh hoạt, không gắn với giá cả thị trường; định mức đã lỗi thời sau nhiều năm lạm phát. Ngoài ra, cơ chế chính sách huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước (NSNN) còn ít và chưa có hiệu quả dẫn tới việc vốn dành cho KH&CN quá ít ỏi. Chi NS dành cho KH&CN của nước ta (chiếm 2% tổng chi NS) không nhỏ so với tỉ lệ ở các nước trong khu vực nhưng bất cập chủ yếu trong việc huy động nguồn lực cho KH&CN ở chỗ nước ta chưa huy động được đầu tư từ các doanh nghiệp. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2008 đã quy định các doanh nghiệp được trích 10% thu nhập trước thuế để tập trung phát triển KH&CN của doanh nghiệp nhưng chưa có chế tài cũng như cơ chế khuyến khích/ bắt buộc doanh nghiệp phải làm nên chưa huy động được nguồn vốn này. Chu trình lập kế hoạch theo năm tài chính như hiện nay cần được đổi mới vì chẳng những mất quá nhiều thời gian khiến nhiều đề tài từ khi đề xuất đến lúc được cấp kinh phí (khoảng một đến một năm rưỡi) đã có phần lỗi thời; nhiều dự toán đã bị trượt giá...

Rào cản cho việc KH&CN đóng vai trò then chốt trước hết, là do đầu tư cho lĩnh vực này của nhà nước còn thấp (2% tổng chi ngân sách, khoảng 0,5-0,6% GDP), tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp còn ít, chưa đến 0,1% GDP. Trong điều kiện cơ chế quản lý cứng nhắc, kém hiệu quả làm cho toàn bộ KH&CN cũng có mức tham gia ít trong phát triển, vì tư duy nặng về đầu tư chiều rộng. Phần lớn các tổ chức

KHCN công lập chưa tạo được thế tự chủ như các quy định chính thức đang hướng tới, trong khi các tổ chức KHCN tư nhân, với năng lực hạn chế, đang còn nhiều rào cản, cả chủ quan và khách quan.

3. Các nhóm giải pháp để KH&CN thực sự là động lực kinh tế của Việt Nam

Trước hết là nhóm giải pháp về cơ chế quản lý, có hai vấn đề:

- *Phải triệt để đổi mới trong cách quản lý bên trong các cơ quan khoa học.* Chính phủ đã cho các tổ chức KH&CN quyền tự chủ rất cao, cả về tài chính, tổ chức, biên chế. Điều này đã được quy định rõ trong Nghị định 115 và Nghị định 80. Vấn đề là các cấp quản lý phải hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương này. Trong lần sửa Hiến Pháp này, cần khẳng định vai trò của KHCN cùng nguồn nhân lực là động lực chủ yếu phát triển đất nước. Các tiêu chí phát triển KHCN cần theo thông lệ quốc tế.

- *Phải sớm hình thành một hệ thống doanh nghiệp KH&CN, gắn bó doanh nghiệp- Trường-Viện để chuyển nhanh các thành tựu KHCN vào thực tiễn.* Đây là một loại hình doanh nghiệp mới, do các nhà khoa học lập ra, ứng dụng kết quả nghiên cứu để làm ra sản phẩm có hàm lượng chất xám cao. Đây được coi là con đường ngắn nhất để đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Một ví dụ điển hình là Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp, hay Công ty Sơn tổng hợp Hải Phòng, trong 5 năm qua đã tăng doanh số lên hơn 10 lần... Nhưng những ví dụ như vậy còn ít. Đồng thời cũng phát triển các tổ chức KHCN trong doanh nghiệp, gắn bó KHCN của các Trường Viện và doanh nghiệp.

Thứ hai, phải đổi mới về cơ chế tài chính: cho phép các nhà khoa học có quyền tự chủ cao hơn trong sử dụng kinh phí của Nhà nước. Không nên quyết toán theo năm tài chính mà theo thời gian nghiên cứu. Cho phép họ được linh hoạt chuyển đổi thuận lợi nội dung nghiên cứu, tạo điều kiện cho họ đi trao đổi khoa học ở nước ngoài cũng như mời chuyên gia nước ngoài vào hợp tác nghiên cứu trong nước. Đồng thời khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp công và tự tự sử dụng nguồn lợi nhuận của mình để tái đầu tư với ít hạn chế, thậm chí không hạn chế vào đầu tư cho các lĩnh vực sáng tạo. Như

Ghi chú:

1. Bài viết theo quan điểm cá nhân, với tư liệu thu thập từ sách báo công khai.
2. Xem World Economic Forum 2012 bàn về cạnh tranh toàn cầu đã nêu ra 12 trụ cột của cạnh tranh, trong đó yếu tố sáng tạo CN có ý nghĩa quyết định nhất.

vậy, nguồn vốn cho KHCN sẽ ngày được nâng cao về quy mô và đa dạng về loại hình cung ứng và sử dụng. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập, việc tận dụng các thành tựu KHCN của thế giới với cơ chế tài chính thông thoáng, có phối hợp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

Thứ ba, Nhà nước nên xác định những đề tài có ảnh hưởng lớn đến đất nước, coi đó như nhiệm vụ KH&CN của quốc gia, hình thành những tập thể nghiên cứu mạnh, giao cho họ quyền tự chủ cao. Hoàn thiện mạng mẽ các khu công nghệ cao đã hình thành và gắn bó các Trường viện với sản xuất đất nước trong hội nhập. Đồng thời khuyến khích các hình thức và giải pháp ứng dụng và sáng tạo công nghệ trong sản xuất kinh doanh và cả trong các lĩnh vực hoạch định chính sách phát triển.

4. Một số kiến nghị

Ghi trang trọng vai trò của KHCN trong phát triển trong Hiến pháp và pháp luật. Triển khai mạnh mẽ và thường xuyên các chính sách đầu tư phát triển KHCN, bằng mọi nguồn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước, nhưng tỷ trọng ngày càng giảm đi. Do đó, nên làm rõ chức năng đầu tư có trọng điểm và đầu tư “mềm”, không bao cấp tràn lan. Có cơ chế hỗ trợ các nghiên cứu có khả năng ứng dụng trong cuộc sống, có cơ chế thưởng phạt (ví dụ nhà khoa học nào nghiên cứu, kiến nghị mãi mà không có ứng dụng cũng cần xem xét trong việc cấp tiếp vốn).

Sử dụng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho KHCN, dù trong hay ngoài nước, và cả Việt kiều, với cơ chế thông thoáng và liên kết các nguồn vốn công và tư, trong đó vốn công có thể được sử dụng như vốn mềm, nhất là các khoản đầu tư có rủi ro;

Tận dụng hợp tác quốc tế để đầu tư cho KHCN, kể cả các doanh nghiệp FDI, nguồn vốn ODA và hợp tác quốc tế, khu vực;

Tận dụng trí thức Việt kiều để nối kết KHCN nước nhà với thế giới. Đưa các hoạt động KHCN vào môi trường cạnh tranh toàn cầu. □